

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LX
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 11 – 9 – 2019
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LX

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Xuân Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Ngôn;

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố LX.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX tham gia phiên tòa:
Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Tranh chấp ly hôn”, thụ lý số: 234/2019/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2019/QĐST – HNGĐ ngày 14/8/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Hồng L, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số x, tổ y, khóm Đ, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang và Lô x, đường số y Khu dân cư M, khóm T, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Đức N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số x, khóm M, phường Q, thành phố LX, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 25/3/2019 và tại biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Bùi Hồng L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Đức N tự tìm hiểu nhau được 02 năm thì tiến đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường Q ngày 30/01/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại nhà cha mẹ chồng là số x, khóm M, phường Q. Đến năm 2008, thì bà và ông N dời về nhà có địa chỉ Lô x, đường số y, Khu dân cư M, khóm T, phường M sinh sống đến tháng 6 năm 2018 thì ly thân. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, ông N không chung thủy. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không mang lại hạnh phúc nên bà L yêu cầu được ly hôn ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên Trần Minh T sinh ngày 11/02/2008. Do con chung thời gian qua được bà trực tiếp nuôi dưỡng nên bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Đức N vắng mặt tại phiên tòa, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L vì hôn nhân của bà và N không còn mang lại hạnh phúc. Về con chung, thời gian qua, bà L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành là bé Trần Minh T sinh ngày 11/02/2008. Do đó, để cháu T có cuộc sống ổn định, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của nguyên đơn. Bà L không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét. Do ông N không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa bà Bùi Hồng L và ông Trần Đức N là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố LX thụ lý giải quyết.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh tình trạng cư trú của bị đơn và được Công an phường Q xác định ông N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số x, khóm M, phường Q, thành phố LX, tỉnh An Giang và chuyển về tạm trú tại địa chỉ là lô x, đường số y Khu dân cư phường M, khóm T, phường M, thành phố LX. Như vậy, địa chỉ ông N đang tạm trú là cùng địa chỉ sinh sống với bà L. Tại phiên tòa, bà L xác định ông N không còn ở cùng bà tại địa chỉ này từ giữa năm 2018. Tòa án căn cứ địa chỉ có đăng ký hộ khẩu thường trú của bị đơn để tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, ông N tiếp tục không có mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Hồng L và ông Trần Đức N tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2005 và được Ủy ban nhân dân phường Q cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 10/KH.MQ, ngày 30/01/2008, quyển số 01/2008 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Ông N không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của L, cũng không đến Tòa án tham gia hòa giải. Như vậy, ông đã từ chối quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bị đơn được quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết.

[5] Bà L cho rằng, quá trình vợ chồng ông chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông N không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác trong nhiều năm chung sống. Bà nhiều lần nhờ cha mẹ hai bên góp ý nhưng không có kết quả và vợ chồng bà tự ly thân từ đầu năm 2018 đến nay vẫn không có biện pháp hàn gắn. Bà L cũng xác định không còn tình cảm đối với ông N.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tạo thêm thời gian dài để bà L và ông N có cơ hội hàn gắn tình cảm. Và tại phiên tòa hôm nay, mặc dù được sự động viên, phân tích của Hội đồng xét xử nhưng bà L vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà L dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà L và ông N không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà L được ly hôn ông N.

[7] Về con chung: Bà L trình bày vợ chồng bà có 01 con chung tên Trần Minh T sinh ngày 11/02/2008. Lời khai này phù hợp với bản sao trích lục khai sinh số 431/TLKS - BS ngày 19/9/2018 của Ủy ban nhân dân phường Q. Xét thấy, con chung có nguyện vọng được sống với mẹ và thời gian qua bà L là người trực tiếp nuôi con chung chưa trưởng thành nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi con khi ly hôn của nguyên đơn.

[8] Do bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[9] Về tài sản chung và nợ chung: Do không có ý kiến của ông N về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[10] **Về án phí:** Bà L phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Hồng L được ly hôn với ông Trần Đức N.

- **Về con chung:** Bà L và ông N có 01 (Một) con chung tên Trần Minh T sinh ngày 11/02/2008. Bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà L không yêu cầu.

Bà L và các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông N thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét.

Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà L đã nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002966 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX, Bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND TPLX;
- THADS TPLX;
- UBND p. Q;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Phạm Xuân Khanh

Nơi nhận:
THẨM
- Các đương sự ;
TÒA
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TPLX;
- Lưu: hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Trần Phạm Xuân Khanh

Trần Phạm Xuân Khanh